

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 3 KÌ 2**ÔN LÝ THUYẾT****UNIT 11****1. Để hỏi và trả lời xem kia là ai:**

Question	Who is that?
Answer	It's my + ...

Example

- Who is that? (Kia là ai?)
It's my sister. (Đó là chị gái tôi.)
- Who is that? (Kia là ai?)
It's my classmate. (Đó là bạn cùng lớp của tôi.)
- Who is that? (Kia là ai?)
It's my teacher. (Đó là thầy giáo tôi.)
- Who is that? (Kia là ai?)
It's my mother. (Đó là mẹ tôi.)

2. Để hỏi và trả lời về tuổi của một người nào đó trong gia đình.

Question	How old is he/ she?
Answer	He is + số tuổi (+ years old). (nếu nói về nam giới)
	She is + số tuổi (+ years old). (nếu nói về nữ giới)

- How old is he? (Anh ấy bao nhiêu tuổi?)
He is eighteen years old. (Anh ấy 18 tuổi.)
- How old is she? (Chị ấy bao nhiêu tuổi?)
She is twelve years old. (Chị ấy 12 tuổi.)

UNIT 12**1. Để hỏi và trả lời về nghề nghiệp của ai đó.**

Question:	What's his/ her job? (Nghề của anh ấy/ cô ấy là gì?)
Answer:	He's a/ an + job. (Anh ấy là một ...)
	She's a/ an + job. (Cô ấy là một ...)

Examples:

- What's his job? (Anh ấy làm nghề gì?)
He's a teacher. (Anh ấy là một giáo viên.)
- What's her job? (Cô ấy làm nghề gì?)
She's a farmer. (Cô ấy là một nông dân)

2. Để đoán xem anh ấy/ cô ấy có phải làm nghề gì đó hay không.

Question:	Is he/ she a/an ...? (Anh ấy/ cô ấy có phải là một ... không?)
Answer:	Yes, he/ she is. (Đúng vậy.) No, he/ she isn't. (Không đúng)

Examples:

- Is he a doctor? (Anh ấy là bác sĩ phải không?)
Yes, he is. (Đúng vậy.)
- Is she a singer? (Cô ấy là ca sĩ phải không?)
No, she isn't. (Không đúng.)

UNIT 13

1. Để hỏi và trả lời xem cái gì/ phòng gì đó ở đâu. (Hỏi chủ ngữ số ít)

Question	Where is the ...?
Answer	It's here/ there.

Example:

- Where is the living room? (Phòng khách ở đâu?)
It's here. (Nó ở đây.)
- Where is the bedroom? (Phòng ngủ ở đâu?)
It's there. (Nó ở kia.)

Chú ý: It's = It is

2. Để hỏi và trả lời xem cái gì đó ở đâu. (Hỏi chủ ngữ số nhiều)

Question	Where are the + plural noun?
Answer	They're + adv of place.

Chú ý: They're = They are

Example:

- Where are the books? (Những cuốn sách ở đâu?)
They are on the table. (Chúng ở trên cái bàn.)
- Where are the chairs? (Những cái ghế ở đâu?)
They are in the living room. (Chúng ở trong phòng khách.)

UNIT 14

1. Để nói có cái gì đó ở đâu đó ta dùng cấu trúc sau:

a. Số ít

There is a/ an + singular noun + adv of place.

Example:

- There is a desk in the room. (Có 1 cuốn sách ở trên bàn.)
- There is a ruler on the book. (Có 1 cái thước kẻ ở trên cuốn sách.)

b. Số nhiều

There are some/ số lượng + Plural noun + adv of place.

Example:

- There are two pictures in the room. (Có 2 bức tranh ở trong phòng.)
- There are four books on the table. (Có 4 cuốn sách ở trên cái bàn.)

2. Để miêu tả đặc điểm của đồ vật gì đó

a. Số ít

The + N + is + adj.

Example:

- The door is big. (Cái cửa thì lớn.)
- The book is new. (Cuốn sách thì mới.)

b. Số nhiều

The + N + are + adj.

Example:

- The chairs are new. (Những chiếc ghế thì mới.)
- The desks are old. (Những chiếc bàn thì cũ.)

UNIT 15

1. Để mời ai đó dùng món gì đó và cách đáp lại.

Câu mời:	Would you like some _____?
Câu đáp lại:	Yes, please. (Nếu có muốn dùng.) No, thanks. (Nếu không muốn dùng)

Example:

- Would you like some beans? (Bạn có muốn một chút đậu không?)
Yes, please. (Dạ có.)
- Would you like some fish? (Bạn có muốn một chút cá không?)
No, thanks. (Dạ không.)

2. Để hỏi và trả lời xem bạn có muốn ăn/ uống thứ gì đó hay không một cách lịch sự.

Câu hỏi:	What would you like to eat/ drink?
Câu trả lời:	I'd like some _____, please.

Example:

- What would you like to eat? (Bạn muốn ăn món gì?)
I'd like some chicken, please. (Tớ muốn một chút thịt gà.)
- What would you like to drink? (Bạn muốn uống món gì?)
I'd like some milk, please. (Tớ muốn một chút sữa gà.)

UNIT 16

1. Để hỏi và trả lời xem ai đó có con thú nuôi nào không.

- Đối với chủ ngữ là I, you, we, they

Question	Do + I/ you/ we/ they + have any + name of pets?
Answer Yes	Yes, I/ you/ we/ they + do.
Answer No	No, I/ you/ we/ they + don't.

Example:

- Do you have any cats? (Bạn có con mèo nào không?)
No, I don't. (Không, tôi không có.)
- Do they have any rabbits? (Họ có con thỏ nào không?)
Yes, they do. (Có, họ có.)
- Do you have any turtles? (Bạn có con rùa nào không?)
Yes, I do. (Có, tôi có.)
- Do they have any dogs? (Họ có con chó nào không?)
No, they don't. (Không, họ không có.)

- Đối với chủ ngữ là he, she, it

Question	Does + he/ she/ it + have any + name of pets?
Answer Yes	Yes, he/ she/ it + does.
Answer No	No, he/ she/ it + doesn't.

Example:

- Does he have any birds? (Anh ấy có con chim nào không?)
No, he doesn't. (Không, anh ấy không có.)
- Does she have any parrots? (Cô ấy có con vẹt nào không?)
Yes, she does. (Có, cô ấy có.)
- Does Linda have any cats? (Linda có con mèo nào không?)
Yes, she does. (Có, cô ấy có.)
- Does Peter have any goldfish? (Peter có con cá vàng nào không?)
No, he doesn't. (Không, cậu ấy không có.)

2. Để hỏi và trả lời xem ai đó có bao nhiêu con thú nuôi gì**- Đối với chủ ngữ là I, you, we, they**

Câu hỏi:	How many + name of pets + do + you/ we/ they + have?
Câu trả lời	I/ We/ They + have some. I/ We/ They + have many. I/ We/ They + have + số lượng.

Example:

- How many cats do you have? (Bạn có bao nhiêu con mèo?)
I have some. (Tôi có vài con.)
- How many dogs do they have? (Họ có bao nhiêu con chó?)

They have many. (Họ có nhiều con mèo.)

➤ How many birds do we have? (Chúng ta có bao nhiêu con chim?)

We have ten. (Chúng ta có mười con.)

- Đối với chủ ngữ là he, she, it

Câu hỏi:	How many + name of pets + does + he/ she + have?
Câu trả lời	He/ she has some. He/ she has many. He/ she has + số lượng.

Example:

➤ How many rabbits does he have? (Anh ấy có bao nhiêu con thỏ?)

He has some. (Anh ấy có vài con.)

➤ How many dogs does she have? (Cô ấy có bao nhiêu con chó?)

She has many. (Cô ấy có nhiều con chó.)

➤ How many parrots does he have? (Anh ấy có bao nhiêu con vẹt?)

He has two. (Anh ấy có hai con.)

UNIT 17

1. Để nói ai đó có thứ gì đó

a. Khi chủ ngữ là I, you, we, they

I/ You/ we/ they + have + số lượng + noun.

Example:

➤ I have 2 planes. (Tôi có 2 cái máy bay.)

➤ They have 5 cars. (Họ có 5 chiếc ô tô.)

➤ You have a teddy bear. (Bạn có một con gấu bông)

➤ We have 2 buses. (Chúng tôi có 2 cái xe buýt.)

b. Khi chủ ngữ là he/ she/ it

He/ she/ it + has + số lượng + noun.

Example:

➤ He has a kite. (Anh ấy có 1 con diều.)

➤ She has 3 cars. (Cô ấy có 3 cái ô tô.)

2. Để hỏi và trả lời xem ai đó có bao nhiêu thứ gì:

a. Khi chủ ngữ là I, you, we, they

How many ... + do you/ we/ they + have?

I/ You/ we/ they + have + số lượng + noun.

Example:

- How many robots do you have? (Bạn có bao nhiêu con rô bốt?)
I have three robots. (Tôi có 3 con.)
- How many cars do you have? (Bạn có bao nhiêu cái ô tô?)
I have four cars. (Tôi có 4 cái.)

b. Khi chủ ngữ là he/ she/ it

How many ... + does he/ she/ it + have?

He/ she/ it + has + số lượng + noun.

Example:

- How many kites does he have? (Bạn có bao nhiêu cái diều?)
He has two kites. (Tôi có 2 cái.)
- How many ships does she have? (Bạn có bao nhiêu cái tàu thủy?)
She has five ships. (Tôi có 5 cái.)

UNIT 18

1. Để nói mình đang làm điều gì.

I am + V-ing

- I am listening to music. (Tôi đang nghe nhạc.)
- I am learning English. (Tôi đang học tiếng Anh.)

2. Để hỏi và trả lời xem ai đó đang làm điều gì. (Khi chủ ngữ là you/ we/ they.)

Question	What + are + you/ we/ they + doing?
Answer	I am + V-ing. We/ they are + V-ing.

Example:

- What are you doing? (Bạn đang làm gì thế?)
I am playing soccer. (Tôi đang chơi bóng đá.)
- What are they doing? (Họ đang làm gì thế?)
They are watching TV. (Họ đang xem ti vi.)
- What are your parents doing? (Họ đang làm gì thế?)
They are cooking. (Họ đang nấu ăn.)

UNIT 19

1. Để nói cậu ấy/ cô ấy đang làm điều gì.

He/ She is + V-ing

- He is playing football. (Anh ấy đang chơi bóng đá.)
- She is cycling. (Cô ấy đang đạp xe đạp.)

2. Để hỏi và trả lời xem ai đó đang làm điều gì. (Khi chủ ngữ là he/ she/ it.)

Question	What + is + he/ she/ it + doing?
Answer	He/ she/ it + is + V-ing.

Example:

- What is she doing? (Cô ấy đang làm gì thế?)
She is playing chess. (Cô ấy đang chơi cờ vua).
- What is he doing? (Anh ấy đang làm gì thế?)
He is reading books. (Anh ấy đang đọc sách).
- What is Tom doing? (Cô ấy đang làm gì thế?)
He is playing sports with his friends. (Cậu ấy đang chơi thể thao với các bạn của cậu ấy).

UNIT 20

1. Để hỏi và trả lời xem bạn có thể nhìn thấy thứ gì/ con gì.

Question	What can you see?
Answer	I can see ...

Example:

- What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy gì?)
I can see a tiger. (Tôi có thể thấy một con hổ.)
- What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy gì?)
I can see a horse. (Tôi có thể thấy một con ngựa.)

b. Để hỏi và trả lời xem con vật gì đang làm gì.

Question	What is the ... doing?
Answer	It's + V-ing.

Example:

- What is the elephant doing? (Con voi đang làm gì?)
It's dancing. (Nó đang nhảy múa).
- What is the monkey doing? (Con voi đang làm gì?)
It's swinging. (Nó đang đu đưa).

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	How old is your brother?	A.	It's red.
2.	What colour is your pencil case?	B.	Yes, she is. She is young and nice.
3.	Who is that?	C.	He is fifteen years old.
4.	What do you do at break time?	D.	I play chess with my friends.

5.	Is that your mother?	E.	It's my sister. She is a student.
----	----------------------	----	-----------------------------------

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 2: Read and complete the text with the words in the box.

she	Who	nice	sixteen	sister
------------	------------	-------------	----------------	---------------

Tony: (1) _____ is that, Mary?

Mai: It is my (2) _____.

Tony: How old is (3) _____?

Mai: She is (4) _____ years old.

Tom: She looks young and (5) _____.

Mai: Thank you.

Exercise 3. Ask and answer about the members in your family. Number 0 is an example for you.

No.	Member	Age
0.	father	46
1.	mother	44
2.	brother	16
3.	sister	12
4.	grandfather	71
5.	grandmother	68
6.	baby	1

0. How old is your father?

He is forty-six years old.

1. _____?	4. _____?
2. _____?	5. _____?
3. _____?	6. _____?

Exercise 4: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	This is my father.	A.	Oh, he looks young.
2.	What is your mother's job?	B.	She is fifteen years old.
3.	Is he a worker?	C.	She is a nurse.
4.	How old is your brother?	D.	No, he isn't. He is a cook.
5.	How old is your sister?	E.	He is nine years old

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 5: Reorder the words to have correct sentences.

1. her/ What/ job?/ is/

_____.

2. drive/ The/ well./ driver/ can/ a car/ very/

_____.

3. Is/ farmer?/ she/ a/

_____.

4. you/ Do/ to play/ a game of job?/ want/

_____.

5. on/ A farmer/ a field./ works/

_____.

6. is/ an/ My/ teacher./ mother/ English/

_____.

7. works/ A/ hospital./ doctor/ in/ a/

_____.

8. is/ My/ engineer./ brother/ an/

_____.

Exercise 6: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Who is that?	A.	It's red and blue.
2.	Where is the bedroom?	B.	It is my mother.
3.	What colour is your pen?	C.	They are in the pencil case.
4.	How old is your sister?	D.	It's there.
5.	Where are the pens?	E.	She is nineteen years old.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 7: Underline the mistake in each sentence then rewrite the correct one.

1. Who is that man? – She is my father.

_____.

2. How age is your father? – He is 60 years old.

_____.

3. There are two rabbit in the garden.

_____.

4. Is there a cat under the bed? – Yes, there isn't.

5. Is there any books on the bookshelf? – Yes, there are.

Exercise 8: Reorder the words to have correct sentences.

1. house./ my/ There/ in/ two/ bedrooms/ are
→
2. The/ is/ old/ kitchen/ but/ nice./
→
3. garden/ over/ The/ is/ there.
→
4. bathroom/ beautiful./ is/ The/ and/ big
→
5. your/ in/ house?/ front/ Are/ there/ of/ any/ trees
→

Exercise 9: Complete the sentence with the missing word.

mother	carpet	count	but	beautiful
There	books	many	birds	six

1. How many pupils are there? - Let's _____!
2. There are _____ cups and a jar on the table.
3. _____ is a coffee table in the garden.
4. Look at the clock on the wall. It's old _____ beautiful.
5. The cupboard is made of wood. It's _____.
6. My _____ bought this dressing table last year.
7. My _____ are on the bookshelf.
8. There is a _____ in the bedroom.
9. Where are the _____? – They are in the cage.
10. How _____ photos are there on the table?

Exercise 10: Fill in the blank with *there is*, *there are*, *is there* or *are there*.

1. _____ a beautiful girl in the room?
2. _____ a man in the garden?
3. _____ some books on the shelf.
4. _____ twenty students in my class.
5. _____ a clock on the wall?
6. _____ any chairs in the room?
7. _____ one book on the desk?
8. _____ six flowers in the vase?

9. _____ three big trees in the garden.
10. _____ any chairs in your bedroom?

Exercise 11: Reorder the words to have correct sentences.

1. and Lan/ Tom/ friends./ are/ close/

2. nice./ school/ My/ but/ is/ old/

3. and/ girls/ How/ your/ class?/ many/ boys/ are/ there/ in/

4. rulers/ are/ The/ the/ books./ near/

5. green/ and/ The book/ is/ brown./ is/ the school bag/

Exercise 12: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Would you like some rice?	A.	It's pizza.
2.	Are you thirsty?	B.	I'd like some chicken.
3.	What would you like to eat?	C.	Yes, please.
4.	What's your favourite food?	D.	I like tea.
5.	What's your favourite drink?	E.	Yes. I'd like some milk tea.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 13: Complete the dialogue with the correct sentences in the box.

- A. Are you hungry**
B. What would you like to eat
C. Where are you going
D. I'd like some bread with eggs
E. I'd like some water

Lan: Hello, Lucy.

Lucy: Hi, Lan.

Lan: (1) _____?

Lucy: I'm going to the canteen.

Lan: (2) _____?

Lucy: Yes, I am.

Lan: Would you like some bread?

Lucy: Yes, please. (3) _____.

Lucy: Yes, I am. I'd like some milk, too. How about you? (4)

Lan: I'd like some rice with fish.

Lucy: And what would you like to drink?

Lan: (5) ?

1. - you like English?

- Yes, I .

2. She _____ a cat. Its name is Mimi.

3. - Lan play football?

- No, she not.

4. - Mai and Hoa have any dolls?

- Yes, they . They many beautiful dolls.

5. My house _____ many rooms: living room, dining room, kitchen, bathroom and bedroom.

6. Mr. Tuan a dog.

7. I a parrot and a turtle.

8. Lan, Nga and Hoa many pictures.

9. - they have any posters?

- Yes, they _____.

10. - he have any cats?

- Yes, he .

1. Where are the dogs? – are under the bed.

A. Their B. Them C. They

2. How many do you have? – I have four.

A. goldfish B. goldfishes C. goldfishs

3. I have cat and dogs.

A. a/ two B. a/ an C. one/ one

4. They_____ a ship and a doll.

A. has B. are C. have

5. Kelly _____ some toys.

A. have B. has C. is

6. There are _____ in my bag.

[illegible]

7. is a Tv in the living room.

- A. There B. They C. This
8. _____ old is your mother?
- A. What B. Who C. How
9. Is your bag nice? - _____
- A. Yes, it is B. Yes, there is C. No, it is
10. How _____ books do you have? – I have four.
- A. old B. the C. many

Exercise 16. Reorder the words to have correct sentences.

1. Tom/ dogs/ goldfish./ has/ two/ and four/

2. at/ the/ Look/ panda./ eating/ It's/ bamboo./

3. the/ dog/ is/ The/ under/ lying/ bed./

4. The/ rabbit/ is/ eating/ the/ carrots/ in/ garden./

5. many/ How/ do/ you/ rabbits/ have?/ – have/ I/ two./

Exercise 17: Read and complete the text with the words in the box.

planes	kite	friends	eight	have
--------	------	---------	-------	------

My name is Tuan. I am (1)_____ years old. These are my (2)_____. They like toys so much. This is Lucy. She has a (3)_____. This is Ben. He has two ships. This is Tung. He doesn't have any ships but he has four (4)_____. These are Lan and Nhung. They (5)_____ some dolls. We often play after school.

Exercise 18: Read the text again and answer the questions.

1. How old is Tuan.

2. Do his friends like toys?

3. What toy does Lucy have?

4. How many ship does Ben have?

5. Does Tung have any ships?

6. How many toys do Lan and Nhung have?

Exercise 19: Look at the table and write sentences. Number 0 is an example for you.

N o	Name	have	Not have
1.	Manh	a ball	a doll
2.	Trang	a ship	a robot
3.	Tung	a train	a puzzle
4.	Lucy	a doll	a shark
5.	Hoa	a puzzle	a dinosaur
6.	Ben	a bell	a plane

1. Manh has a ball but he doesn't have a doll.

2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.
6. _____.

Exercise 20: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Do you have a robot?	A.	He is watching TV.
2.	What is Tony doing?	B.	No, I don't. But I have a car.
3.	What is your mother doing?	C.	They are playing tennis.
4.	How many cats does she have?	D.	She has four cats.
5.	What are James and David doing?	E.	She is surfing the internet.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 21. Choose the best option to complete the sentence.

1. Does she have any pets? - No, She _____.
 A. has B. hasn't C. doesn't
2. What is Tom _____ now? – He's playing games.
 A. do B. doing C. does
3. _____ many cats do you have?
 A. Why B. How C. What
4. How many _____ are there in your bedroom? - There are two
 A. chair B. chairs C. chaires
5. What are they doing? - They are _____ paper boats.
 A. doing B. making C. playing

6. What's Mai doing? - She _____.
- A. play cycling B. cycling C. cycles
7. How old is your _____? - He's thirty-four.
- A. sister B. mother C. father
8. What _____ are your dogs? - They are black and white.
- A. colour B. yellow C. sunny

Exercise 22: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Listen to the girl!	A.	They are watching TV.
2.	What is Tom doing?	B.	They are in the cage.
3.	What are James and Peter doing?	C.	Oh. She is singing very well.
4.	Where is the dog?	D.	It's under the bed.
5.	Where are the birds?	E.	He is playing chess.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 23: Choose the best option to complete the sentence.

1. What are they doing? - They are _____ their homework.
- A. doing B. making C. playing
2. Does she have any pets? - No, she _____.
- A. don't B. doesn't C. haven't
3. How many _____ are there in your bedroom? - There are two.
- A. chair B. chairs C. a chair
4. What's Hoa doing? - She _____.
- A. is cycling B. cycling C. cycles
5. How old is your mother? - She's _____.
- A. nice B. old C. thirty
6. What is the _____ like today?
- A. Toys B. colour C. weather
7. _____ many cats do you have?
- A. Why B. How C. What
8. What _____ are your cats? - They are black and white.
- A. Yellow B. sunny C. colour

Exercise 24: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Where are you, Ben?	A.	It's swinging.
2.	Is that a lion?	B.	I am at the zoo.

3.	What can you see?	C.	Yes, it is.
4.	What's the monkey doing	D.	It can play football.
5.	What can the elephant do?	E.	I can see a panda.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 25: Read and complete the text with the words in the box.

animals	eating	like	zoo	going
----------------	---------------	-------------	------------	--------------

My name is Lucy. I am at the (1)_____ with my friends Hoa, Lan, Linda and Ben. We love (2)_____. Look! The elephant is playing with a ball. The monkeys are swinging. The giraffe is (3)_____ leaves. Do you like (4)_____ to the zoo when you are free? We (5)_____ going to the zoo very much.

Exercise 26: Read the text again and answer the questions.

1. Where are Lucy and her friends?

_____.

2. Do they love animals?

_____.

3. What is the elephant doing?

_____.

4. What are the monkeys doing?

_____.

5. What is the giraffe doing?

_____.

6. Do they like going to the zoo?

_____.

KEY

Exercise 1: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. C	2. A	3. E	4. D	5. B
------	------	------	------	------

Exercise 2: Read and complete the text with the words in the box.

1. Who	2. sister	3. she	4. sixteen	5. nice
--------	-----------	--------	------------	---------

Exercise 3. Ask and answer about the members in your family. Number 0 is an example for you.

1. How old is your mother? She is forty-four years old.	4. How old is your grandfather? He is seventy-one years old.
2. How old is your brother? He is sixteen years old.	5. How old is your grandmother? She is sixty-eight years old.
3. How old is your sister? She is twelve years old.	6. How old is your baby? He/ She is one years old.

Exercise 4: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. A	2. C	3. D	4. E	5. B
------	------	------	------	------

Exercise 5: Reorder the words to have correct sentences.

1. What is her job?
2. The driver can drive a car very well.
3. Is she a farmer?
4. Do you want to play a game of job?
5. A farmer works on a field.
6. My mother is an English teacher.
7. A doctor works in a hospital.
8. My brother is an engineer.

Exercise 6: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. B	2. C	3. A	4. E	5. D
------	------	------	------	------

Exercise 7: Underline the mistake in each sentence then rewrite the correct one.

1. Who is that man? – He is my father.
2. How old is your father? – He is 60 years old.
3. There are two rabbits in the garden.
4. Is there a cat under the bed? – Yes, there is.
Or Is there a cat under the bed? – No, there isn't.
5. Are there any books on the bookshelf? – Yes, there are.

Exercise 8: Reorder the words to have correct sentences.

1. There are two bedrooms in my house.
2. The kitchen is old but nice.
3. There is a garden over there.
4. The bathroom is big and beautiful.

5. Are there any trees in front of your house?
6. Is the living room modern and nice?
7. That is a pond. There are some fish in it.
8. Is there a bed in the house?
9. There is a pond in the garden.
10. This is my house. It is beautiful.

Exercise 9: Complete the sentence with the missing word.

1. count	2. six	3. There	4. but	5. beautiful
6. mother	7. books	8. carpet	9. birds	10. many

Exercise 10: Fill in the blank with *there is, there are, is there or are there*.

1. <i>There is</i>	2. Is there	3. <i>There are</i>	4. <i>There are</i>	5. Is <i>there</i>
6. <i>Are there</i>	7. Is <i>there</i>	8. <i>are there</i>	9. <i>There are</i>	10. <i>Are there</i>

Exercise 11: Reorder the words to have correct sentences.

1. Tom and Lan are close friends.
2. My school is old but nice.
3. How many boys/ girls and girls/ boys are there in your class?
4. The rulers are near the books.
5. The book is green/ brown and the school bag is brown/ green.

Exercise 12: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. C	2. E	3. B	4. A	5. D
------	------	------	------	------

Exercise 13: Complete the dialogue with the correct sentences in the box.

1. C	2. A	3. D	4. B	5. E
------	------	------	------	------

Exercise 14: Fill in the blank with *do, does, have, has*.

1. Do, do	2. has	3. Does, does	4. Do, do, have	5. has
6. has	7. have	8. have	9. Do, do	10. Does, does

Exercise 15: Choose the best option to complete the sentence.

1. C	2. A	3. A	4. C	5. B
6. B	7. A	8. C	9. A	10. C

Exercise 16. Reorder the words to have correct sentences.

1. Tom has two dogs and four goldfish.
2. Look at the panda. It's eating bamboo.
3. The dog is lying under the bed.
4. The rabbit is eating carrots in the garden.
5. How many rabbits do you have?

Exercise 17: Read and complete the text with the words in the box.

1. eight	2. friends	3. kite	4. planes	5. have
----------	------------	---------	-----------	---------

Exercise 18: Read the text again and answer the questions.

1. He is eight years old.
2. Yes, they do.

3. She has a kite.
4. He has two ships.
5. No, he doesn't.
6. They have some dolls.

Exercise 19: Look at the table and write sentences. Number 0 is an example for you.

1. Manh has a ball but he doesn't have a doll.
2. Trang has a ship but he doesn't have a robot.
3. Tung has a train but he doesn't have a puzzle.
4. Lucy has a doll but he doesn't have a shark.
5. Hoa has a puzzle but he doesn't have a dinosaur.
6. Ben has a bell but he doesn't have a plane.

Exercise 20: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. B	2. A	3. D	4. E	5. C
------	------	------	------	------

Exercise 21: Choose the best option to complete the sentence.

1. C	2. B	3. B	4. B
5. B	6. B	7. C	8. A

Exercise 22: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. C	2. E	3. A	4. D	5. B
------	------	------	------	------

Exercise 23: Choose the best option to complete the sentence.

1. A	2. B	3. B	4. A
5. C	6. C	7. B	8. C

Exercise 24: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. B	2. C	3. E	4. A	5. D
------	------	------	------	------

Exercise 25: Read and complete the text with the words in the box.

1. park	2. animals	3. eating	4. going	5. like
---------	------------	-----------	----------	---------

Exercise 26: Read the text again and answer the questions.

1. They are at the zoo.
2. Yes, they do.
3. It's playing with a ball.
4. They are swinging.
5. It's eating leaves.
6. Yes, they do.